BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Digitally signed by CÔNG TY C PH N N C GI I KHÁT SANEST KHÁNH HÒA
DN: CN= VNPT-CA SHA2, O= VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS GROUP, C= VN
Date: Tuesday, October 28, 2025 10:29:51 AM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 36

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa theo Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675916 thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 11 năm 2017 được cấp bởi Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH một thành viên sang công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi đến lần thứ ba ngày 10 tháng 4 năm 2025 bởi Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa do thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thông tin người đại diện theo pháp luật và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Quốc lộ 1, xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại : 0258 3865 666
- Fax : 0258 3865 664

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ yến sào.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Đức Tiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025
Bà Bùi Thị Hạnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2024
Ông Lê Huỳnh Phụng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Ân Vũ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Minh Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022
Bà Huỳnh Thị Trần Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022

Ban quản lý, điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hoàng Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022
Ông Trương Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Minh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2024
Bà Ngô Thị Xuân Nghĩa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2025
	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đức Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2020).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Lê Đức Tiến
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 3.0004/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 10 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Miền Trung

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Phan Thị Ngọc Trâm
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0979-2023-008-1
Người được ủy quyền

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**468.631.609.016**	**581.164.845.774**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**28.267.787.909**	**127.182.713.162**
1. Tiền	111		18.267.787.909	82.126.630.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	45.056.082.192
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**119.543.007.215**	**83.638.174.043**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	115.698.561.825	75.228.277.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.789.470.341	2.654.425.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.054.975.049	5.755.471.484
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**308.559.080.815**	**356.062.663.437**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	308.559.080.815	356.062.663.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.261.733.077**	**14.281.295.132**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	2.848.493.916	5.476.428.306
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	5.806.246.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	9.413.239.161	2.998.620.339
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**185.501.524.941**	**200.820.261.069**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**97.933.521.148**	**105.067.543.570**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	97.693.159.745	104.884.821.351
- *Nguyên giá*	*222*		*359.394.577.549*	*349.944.969.436*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(261.701.417.804)*	*(245.060.148.085)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	240.361.403	182.722.219
- *Nguyên giá*	*228*		*1.098.297.779*	*924.277.779*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(857.936.376)*	*(741.555.560)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.967.111.564**	**6.858.232.850**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	5.967.111.564	6.858.232.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**72.000.000.000**	**72.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	72.000.000.000	72.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.600.892.229**	**16.894.484.649**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	6.682.614.817	13.976.207.237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	2.918.277.412	2.918.277.412
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**654.133.133.957**	**781.985.106.843**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**242.937.135.519**	**367.759.218.211**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**242.937.135.519**	**364.400.993.711**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	53.067.094.695	208.093.140.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	75.732.959	718.127.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.417.587.321	13.948.096.444
4. Phải trả người lao động	314	V.15	35.625.955.587	12.353.517.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.108.006.847	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.389.624.654	4.492.884.514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a,c	133.786.660.674	105.011.428.423
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2.466.472.782	19.783.799.414
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**3.358.224.500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b,c	-	3.358.224.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**411.195.998.438**	**414.225.888.632**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**411.195.998.438**	**414.225.888.632**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	330.000.000.000	330.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*330.000.000.000*	*330.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	38.882.948.583	34.425.737.740
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	42.313.049.855	49.800.150.892
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*11.553.150.892*	*49.800.150.892*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*30.759.898.963*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**654.133.133.957**	**781.985.106.843**

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Ngô Thị Xuân Nghĩa	**Lê Hoàng Anh**	**Lê Đức Tiến**
Người lập/Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	248.507.096.761	207.158.065.363	870.082.300.049	829.658.920.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	3.509.794.444	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	248.507.096.761	207.158.065.363	866.572.505.605	829.658.920.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	205.007.433.638	155.642.408.848	703.110.255.689	629.251.903.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.499.663.123	51.515.656.515	163.462.249.916	200.407.017.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	68.782.992	554.362.142	776.867.353	1.256.418.705
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.282.303.707	834.197.368	3.396.250.953	2.743.638.708
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.275.103.707	833.487.585	3.383.176.604	2.740.759.134
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.406.238.671	29.534.819.377	63.571.401.922	113.290.790.788
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.095.555.785	11.995.595.405	41.264.864.989	42.652.467.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.784.347.952	9.705.406.507	56.006.599.405	42.976.538.897
11. Thu nhập khác	31	VI.7	251.488.101	335.869.316	630.368.107	565.565.632
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.389.621	1.889.024	46.231.853	1.948.798
13. Lợi nhuận khác	40		243.098.480	333.980.292	584.136.254	563.616.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.027.446.432	10.039.386.799	56.590.735.659	43.540.155.731
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	3.469.000.662	2.007.877.360	11.381.658.508	8.708.031.147
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.558.445.770	8.031.509.439	45.209.077.151	34.832.124.584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Ngô Thị Xuân Nghĩa	Lê Hoàng Anh	Lê Đức Tiến
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
		Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***56.590.735.659***	***43.540.155.731***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.11	16.653.372.819	20.355.587.580
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(755.804.872)	(1.246.513.701)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.383.176.604	2.740.759.134
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***75.871.480.210***	***65.389.988.744***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.122.142.828)	101.533.245.501
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.5	47.503.582.622	22.018.203.391
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(128.424.298.779)	(153.922.117.705)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.6	9.921.526.810	8.093.019.155
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4	(3.383.176.604)	(2.740.759.134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(15.028.357.435)	(5.003.536.949)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	167.020.000	271.080.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17,V.19, V.20	(26.758.968.319)	(9.875.738.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(79.253.334.323)***	***25.763.384.332***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,V.8, V.9,VII.	(11.773.207.890)	(12.056.652.239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.4,VI.3	4.941.609.209	8.093.632.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.831.598.681)***	***(3.963.019.878)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18a,b	238.362.669.755	253.365.174.551
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18a,b	(212.945.662.004)	(264.944.091.051)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17,V.20	(38.247.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(12.829.992.249)***	***(11.578.916.500)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(98.914.925.253)**	**10.221.447.954**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**127.182.713.162**	**130.738.372.173**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**28.267.787.909**	**140.959.820.127**

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Ngô Thị Xuân Nghĩa	**Lê Hoàng Anh**	**Lê Đức Tiến**
Người lập/Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ Yến sào.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa	Lô 10 Cụm Công nghiệp Diên Phú - VCN, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa	Bán buôn, bán lẻ thực phẩm
Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào	Lô TP3 Cụm Công nghiệp Sông Cầu, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	Bán buôn thực phẩm

Tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con là 100%.

Theo Nghị quyết số 13/NQ-SKH ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị, Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa sẽ nhận sáp nhập Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào. Toàn bộ tài sản, nợ phải trả và vốn của chủ sở hữu tại ngày 31/01/2025 của Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa theo giá trị sổ sách. Ngày 08/03/2025 Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 do nhận sáp nhập Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 750 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 860 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ và chi phí vật tư.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là giá trị lợi thế kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh
Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí không quá 10 năm kể từ ngày Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

Chi phí thuê mặt bằng
Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt) để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chia cổ tức của Công ty.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	94.206.753	734.817.960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.173.581.156	81.391.813.010
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	45.056.082.192
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*10.000.000.000*	*45.056.082.192*
Cộng	**28.267.787.909**	**127.182.713.162**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***106.653.181.854***	***58.299.690.005***
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa	88.628.524.415	22.271.888.327
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	16.289.482.574	20.253.708.938
Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào	-	10.843.642.396
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh	1.114.560.000	4.927.677.552
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	161.787.665	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	-	2.772.792
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	458.827.200	-
Phải thu các khách hàng khác	***9.045.379.971***	***16.928.587.035***
Các khách hàng khác	9.045.379.971	16.928.587.035
Cộng	**115.698.561.825**	**75.228.277.040**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty SALLYCOS	1.793.337.820	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật môi trường Thủy Siêu	282.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	714.132.521	2.654.425.519
Cộng	**2.789.470.341**	**2.654.425.519**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***4.185.804.337***	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào - Lợi nhuận được chia	-	-	4.185.804.337	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.054.975.049***	-	***1.569.667.147***	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	113.033.891	-	140.033.891	-
Tạm ứng	363.259.939	-	-	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội của người lao động	556.681.219	-	637.031.744	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.000.000	-	792.601.512	-
Cộng	**1.054.975.049**	-	**5.755.471.484**	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	213.001.470.417	-	198.468.482.066	-
Công cụ, dụng cụ	34.091.751.055	-	77.055.137.230	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.363.340.982	-	23.674.150.213	-
Thành phẩm	33.760.919.913	-	51.685.686.395	-
Hàng hóa	6.745.723.687	-	2.916.329.279	-
Hàng gửi đi bán	3.595.874.761	-	2.262.878.254	-
Cộng	**308.559.080.815**	**-**	**356.062.663.437**	**-**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	940.775.844	1.430.884.867
Chi phí thuê mặt bằng, văn phòng	31.000.000	318.647.222
Các chi phí khác	1.876.718.072	3.726.896.217
Cộng	**2.848.493.916**	**5.476.428.306**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.553.483.026	1.896.470.354
Chi phí thuê mặt bằng	264.276.923	167.384.615
Giá trị lợi thế kinh doanh	4.607.806.405	11.519.516.065
Các chi phí trả trước dài hạn khác	257.048.463	392.836.203
Cộng	**6.682.614.817**	**13.976.207.237**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	162.000.040.998	158.491.972.934	16.938.394.929	513.485.455	12.001.075.120	349.944.969.436
Mua trong kỳ	759.259.259	1.973.580.000	147.000.000	48.000.000	229.388.000	3.157.227.259
Đầu tư xây dựng hoàn thành	3.754.582.641	-	2.537.798.213	-	-	6.292.380.854
Số cuối kỳ	**166.513.882.898**	**160.465.552.934**	**19.623.193.142**	**561.485.455**	**12.230.463.120**	**359.394.577.549**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	5.344.719.983	117.393.672.057	6.161.384.900	380.303.636	2.979.573.451	132.259.654.027
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	97.226.915.933	129.460.775.383	9.919.661.171	413.546.061	8.039.249.537	245.060.148.085
Khấu hao trong kỳ	10.060.688.543	4.926.635.916	843.327.736	51.031.109	759.586.415	16.641.269.719
Số cuối kỳ	**107.287.604.476**	**134.387.411.299**	**10.762.988.907**	**464.577.170**	**8.798.835.952**	**261.701.417.804**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	64.773.125.065	29.031.197.551	7.018.733.758	99.939.394	3.961.825.583	104.884.821.351
Số cuối kỳ	**59.226.278.422**	**26.078.141.635**	**8.860.204.235**	**96.908.285**	**3.431.627.168**	**97.693.159.745**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	924.277.779	741.555.560	182.722.219
Mua trong kỳ	174.020.000	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	116.380.816	-
Số cuối kỳ	**1.098.297.779**	**857.936.376**	**240.361.403**

Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 467.777.779 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	10.153.500	3.561.156.998	(2.537.798.213)	-	1.033.512.285
Xây dựng cơ bản dở dang	6.848.079.350	1.840.102.570	(3.754.582.641)	-	4.933.599.279
- Nhà yến số 6- Easúp	*1.272.409.295*	*78.333.699*	*(1.350.742.994)*	-	-
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy kho số 10 và cụm bơm cấp nước PCCC	*2.203.254.166*	*200.585.481*	*(2.403.839.647)*	-	-
- Các công trình khác	*3.372.415.889*	*1.561.183.390*	-	-	*4.933.599.279*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	959.740.000	-	(959.740.000)	-
Cộng	**6.858.232.850**	**6.360.999.568**	**(6.292.380.854)**	**(959.740.000)**	**5.967.111.564**

Kỳ này không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (kỳ trước là 332.029.217 VND).

10. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa [(i)]	72.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào [(ii)]	-	-	36.000.000.000	-
Cộng	**72.000.000.000**	**-**	**72.000.000.000**	**-**

(i) Tại ngày đầu năm, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201853950 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 7 năm 2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa 36.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa nhận sáp nhập Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào, tăng vốn điều lệ lên thành 72.000.000.000 VND, do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 08 tháng 3 năm 2025 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký.

(ii) Tại ngày đầu năm, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201962780 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 8 năm 2022 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào đã thực hiện xong các thủ tục sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa.

Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa tăng vốn điều lệ lên thành 72.000.000.000 VND do nhận sáp nhập Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào và hoạt động kinh doanh bình thường.

Giao dịch với công ty con
Các giao dịch quan trọng với các công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	38.088.181.411	45.343.167.465
Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu (chưa có VAT)	68.277.960.213	123.683.022.579
Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	-	28.520.586.417
Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu (chưa có VAT)	-	1.638.850.335
Công ty nhận tiền lợi nhuận	4.185.804.337	-

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các chi phí phải trả, phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	2.918.277.412	1.843.122.576
Số cuối kỳ	**2.918.277.412**	**1.843.122.576**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***14.952.381.932***	***5.478.940.696***
Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa	14.946.556.124	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	-	4.050.061.190
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	-	421.451.124
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	-	8.550.003
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land	4.345.808	998.878.379
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	1.480.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***38.114.712.763***	***202.614.199.894***
Công ty TNHH 79 Ngô Gia Tự	8.153.152.000	40.472.771.721
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ in bao bì Cuộc Sống Mới	2.688.154.042	16.778.228.557
Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đà Nẵng	-	34.925.659.587
Các nhà cung cấp khác	27.273.406.721	110.437.540.029
Cộng	**53.067.094.695**	**208.093.140.590**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác	75.732.959	718.127.056
Cộng	**75.732.959**	**718.127.056**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.998.620.339	12.531.343.142	(17.580.624.948)	-	8.047.902.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.281.361.911	-	11.381.658.508	(15.028.357.435)	-	1.365.337.016
Thuế thu nhập cá nhân	11.649.919.243	-	1.097.761.917	(4.330.093.839)	8.417.587.321	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	71.127.348	(71.127.348)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	11.000.000	(11.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.815.290	-	85.838.380	(102.653.670)	-	-
Cộng	**13.948.096.444**	**2.998.620.339**	**25.178.729.295**	**(37.123.857.240)**	**8.417.587.321**	**9.413.239.161**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Hàng xuất khẩu : 0%
- Đường phèn, đường kết tinh, nước sạch : 5%
- Hàng hóa khác : 10%

Thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.590.735.659	43.540.155.731
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*46.231.853*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(670.000.000)*	-
Thu nhập chịu thuế/Thu nhập tính thuế	55.966.967.512	43.540.155.731
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***11.193.393.503***	***8.708.031.147***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***188.265.005***	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**11.381.658.508**	**8.708.031.147**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng theo Quyết định số 3863/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 và Quyết định số 3864/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho người lao động	35.625.955.587	12.353.517.270
Cộng	**35.625.955.587**	**12.353.517.270**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí phục vụ hoạt động bán hàng	2.831.393.670	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	276.613.177	-
Cộng	**3.108.006.847**	**-**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***891.268.450***	***173.922.792***
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ thưởng Ban điều hành	705.164.962	173.922.792
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa – Cổ tức phải trả	186.103.488	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***5.498.356.204***	***4.318.961.722***
Tài sản thừa chờ xử lý	1.703.955.914	1.012.253.081
Kinh phí công đoàn	3.667.807.448	3.246.230.952
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	126.592.842	60.477.689
Cộng	**6.389.624.654**	**4.492.884.514**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	133.786.660.674	103.739.428.423
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa* [(i)]	*67.506.942.425*	*62.064.873.988*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa* [(ii)]	*61.363.831.414*	*41.674.554.435*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa* [(iii)]	*4.915.886.835*	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	-	1.272.000.000
Cộng	**133.786.660.674**	**105.011.428.423**

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo các hợp đồng vay theo hạn mức để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, thời hạn vay tối đa là 06 tháng, lãi suất tiền vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo các hợp đồng vay theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay tối đa là 05 tháng, lãi suất tiền vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh yến sào, các sản phẩm chế biến từ yến, thời hạn vay 5 tháng, thời hạn hợp đồng vay đến ngày 31/03/2026, lãi suất tiền vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	103.739.428.423	238.362.669.755	(208.315.437.504)	133.786.660.674
Vay dài hạn đến hạn trả	1.272.000.000	-	(1.272.000.000)	-
Cộng	**105.011.428.423**	**238.362.669.755**	**(209.587.437.504)**	**133.786.660.674**

18b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	-	3.358.224.500
Cộng	**-**	**3.358.224.500**

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thanh toán các khoản chi phí và bù đắp các khoản chi phí mà Công ty đã thanh toán chi phí liên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà Văn phòng 2 tại Nhà máy nước giải khát cao cấp Yến sào, thời hạn cho vay là 60 tháng. Khoản vay này đã được thanh toán hết trong kỳ.

Kỳ hạn thanh toán của khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	-	1.272.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	-	3.358.224.500
Cộng	**-**	**4.630.224.500**

Phát sinh về khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.358.224.500	2.183.774.000
Số tiền vay phát sinh	-	3.071.450.500
Số tiền vay đã trả	(3.358.224.500)	-
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	-	(1.579.000.000)
Số cuối kỳ	**-**	**3.676.224.500**

18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Nhận khen thưởng	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	46.690.184	891.442.169	167.020.000	(725.200.000)	379.952.353
Quỹ phúc lợi	19.737.109.230	8.022.979.518	-	(25.673.568.319)	2.086.520.429
Cộng	**19.783.799.414**	**8.914.421.687**	**167.020.000**	**(26.398.768.319)**	**2.466.472.782**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	330.000.000.000	29.872.518.647	81.353.740.730	441.226.259.377
Chia cổ tức năm trước	-	-	(69.696.000.000)	(69.696.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	34.832.124.584	34.832.124.584
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.551.498.084	(3.551.498.084)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.102.996.167)	(7.102.996.167)
Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(710.299.617)	(710.299.617)
Số dư cuối kỳ trước	**330.000.000.000**	**33.424.016.731**	**35.125.071.446**	**398.549.088.177**
Số dư đầu năm nay	330.000.000.000	34.425.737.740	49.800.150.892	414.225.888.632
Chia cổ tức năm trước	-	-	(38.247.000.000)	(38.247.000.000)
Tạm chia cổ tức phải trả	-	-	(186.103.488)	(186.103.488)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	45.209.077.151	45.209.077.151
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.457.210.843	(4.457.210.843)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(8.914.421.687)	(8.914.421.687)
Tạm trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(891.442.170)	(891.442.170)
Số dư cuối kỳ này	**330.000.000.000**	**38.882.948.583**	**42.313.049.855**	**411.195.998.438**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn theo cổ đông lớn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa	168.500.000.000	168.500.000.000
Các cổ đông khác	161.500.000.000	161.500.000.000
Cộng	**330.000.000.000**	**330.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.000.000	33.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	33.000.000	33.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.000.000	33.000.000

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 tại Nghị quyết số 01/2025-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025 như sau:

	Số được phân phối năm trước			
	Số được phân phối theo BCTC hợp nhất	Trong đó: Số được phân phối của Công ty mẹ	Số đã trích trong năm trước	Số trích trong kỳ này
Chia cổ tức cho cổ đông	38.247.000.000	38.247.000.000	-	38.247.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.626.720.208	4.553.219.093	4.553.219.093	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.253.440.413	9.106.438.185	9.106.438.185	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ thưởng Ban điều hành	1.125.344.041	910.643.819	910.643.819	-

Ngoài ra, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận của 09 tháng đầu năm 2025 như sau:

		Số tiền (VND)
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	4.457.210.843
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	:	8.914.421.687
• Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ thưởng Ban điều hành	:	891.442.170

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền chỉ có 1,587.54 USD (số đầu năm là 1,746.13 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	247.689.038.676	206.388.488.527	868.040.210.260	827.286.146.478
Doanh thu bán nguyên vật liệu	657.335.300	256.520.800	1.574.830.900	915.799.800
Doanh thu khác	160.722.785	513.056.036	467.258.889	1.456.974.403
Cộng	**248.507.096.761**	**207.158.065.363**	**870.082.300.049**	**829.658.920.681**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa	172.070.521.280	83.390.524.503	602.169.710.241	332.690.993.340
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	27.730.968.100	6.463.233.800	77.410.071.700	43.050.880.976
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	634.809.300	254.564.600	1.088.630.300	685.801.100
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	-	100.133.200	140.896.500	413.561.200

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây Dựng Sanatech Land	424.840.000	75.619.000	427.850.000	648.961.600
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	-	42.660.000	-	2.015.512.300
Công ty TNHH MTV Nông Trường Dừa Cam Thịnh	1.032.000.000	34.592.400	1.034.585.000	1.984.401.600

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-	3.509.794.444	-
Cộng	**-**	**-**	**3.509.794.444**	**-**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	204.146.649.671	155.145.561.132	701.057.012.252	627.561.941.361
Giá vốn của nguyên vật liệu	657.330.722	256.520.858	1.574.539.146	914.862.968
Giá vốn khác	203.453.245	240.326.858	478.704.291	775.099.293
Cộng	**205.007.433.638**	**155.642.408.848**	**703.110.255.689**	**629.251.903.622**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.782.992	552.362.943	755.804.872	1.246.513.701
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	1.999.199	21.062.481	9.905.006
Cộng	**68.782.992**	**554.362.142**	**776.867.353**	**1.256.418.707**

5. Chi phí tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.275.103.707	833.487.585	3.383.176.604	2.740.759.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.200.000	709.783	13.074.349	2.879.574
Cộng	**1.282.303.707**	**834.197.368**	**3.396.250.953**	**2.743.638.708**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.794.711.156	2.660.315.453	17.925.542.917	13.270.004.156
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, dụng cụ	3.829.192.065	3.562.842.552	10.477.665.244	10.663.094.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.263.985	39.062.905	90.791.953	152.384.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.304.774.064	6.170.398.522	13.338.878.336	17.636.975.793
Các chi phí khác	447.297.401	17.102.199.945	21.738.523.472	71.568.332.314
Cộng	**14.406.238.671**	**29.534.819.377**	**63.571.401.922**	**113.290.790.788**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.198.514.099	4.298.429.791	22.856.663.178	23.365.283.183
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	783.516.540	521.924.555	2.411.893.085	1.820.275.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.618.631	212.789.553	938.026.576	637.730.829
Thuế, phí và lệ phí	-	100.000.000	217.017.728	263.832.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.755.150.407	1.616.974.817	4.641.950.698	3.962.696.072
Các chi phí khác	1.043.756.108	5.245.476.689	10.199.313.724	12.602.649.235
Cộng	**11.095.555.785**	**11.995.595.405**	**41.264.864.989**	**42.652.467.373**

8. Thu nhập khác

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ xử lý kết quả kiểm kê	251.488.101	335.869.316	627.418.606	547.172.632
Thu nhập khác	-	-	2.949.501	18.393.000
Cộng	**251.488.101**	**335.869.316**	**630.368.107**	**565.565.632**

9. Chi phí khác

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	8.389.621	1.889.024	46.231.853	1.948.798
Cộng	**8.389.621**	**1.889.024**	**46.231.853**	**1.948.798**

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.366.155.419	131.160.018.569	516.194.230.173	490.978.978.127
Chi phí nhân công	34.533.001.115	22.193.360.152	121.974.726.558	111.068.062.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.634.381.117	5.740.974.206	16.653.372.819	20.355.587.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.193.731.345	11.252.156.196	30.290.944.765	32.822.654.810
Các chi phí khác	1.546.975.363	22.546.373.818	33.417.741.828	86.144.620.478
Cộng	**197.274.244.359**	**192.892.882.941**	**718.531.016.143**	**741.369.903.630**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Công nợ liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, công nợ liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	417.450.000	205.920.000
Phải trả tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	276.531.200	3.209.979.979

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.17.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Tổng tiền lương, thưởng/thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ như sau:

	Số lượng (người)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành chuyên trách		**2.119.125.981**	**1.908.140.000**
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	01	378.605.000	-
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	01	326.455.000	380.860.000
Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/03/2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/12/2024)	01	73.386.501	414.240.000
Phó Tổng Giám đốc	01	339.330.000	380.860.000
Phó Tổng Giám đốc	01	334.688.160	-
Trưởng Ban kiểm soát	01	352.113.160	393.600.000
Kế toán trưởng	01	314.548.160	338.580.000
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách		**513.324.480**	**349.300.000**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	01	137.100.000	68.500.000
Thành viên Hội đồng quản trị	01	126.608.160	86.400.000
Thành viên Hội đồng quản trị	01	108.708.160	28.800.000
Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 06/06/2024)	01	-	57.600.000
Thành viên Ban kiểm soát	01	70.500.000	54.000.000
Thành viên Ban kiểm soát	01	70.408.160	54.000.000
Cộng		**2.632.450.461**	**2.257.440.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ, sở hữu 51,06% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 51% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Khánh Hòa	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 51% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan	Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa	Công ty con, Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản yến sào	Công ty con, Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ đến ngày 08/03/2025
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với công ty con được trình bày tại thuyết minh số V.10 và giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa		
Công ty chi trả cổ tức năm 2024	19.529.150.000	-
Công ty phải trả cổ tức năm 2023	-	35.587.200.000
Phải trả cổ tức bổ sung	186.103.488	-
Mua hàng hóa, dụng cụ, dịch vụ, lắp đặt thiết bị và chi trả khác	118.171.589.791	21.508.655.759
Thuê xe, nhiên liệu	289.502.379	182.417.287
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa		
Mua hàng hóa, vật tư, thành phẩm	78.316.516.400	41.377.664.666
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa		
Mua hàng hóa	27.705.925	2.174.832
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa		
Mua hàng hóa, công cụ	2.038.160.346	6.028.846.586
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam		
Mua xăng dầu và dịch vụ khác	3.620.311.380	12.082.771.886
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land		
Mua vật liệu, phí tư vấn, sửa chữa…	30.981.735	422.540.041
Giao dịch khác	-	22.301.831

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist		
Chi phí thuê xe, dịch vụ du lịch, chi phí khác	65.772.740	2.360.862.508
Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và nhà hàng Yến sào Khánh Hòa		
Chi phí sử dụng dịch vụ	66.543.569	156.202.884
Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa		
Chi phí sử dụng dịch vụ	120.370.370	27.704.426
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng		
Mua nguyên liệu, hàng hóa	123.250.443	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang		
Mua vật tư, thuê mặt bằng	1.236.649.897	1.255.986.442

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.12 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ Yến sào và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Ngô Thị Xuân Nghĩa	**Lê Hoàng Anh**	**Lê Đức Tiến**
Người lập/ Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật